

Chính thức mở cổng thông tin đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2016

Hôm nay, ngày 13/06/2016, đúng 8 giờ 00 cổng thông tin điện tử “Đăng ký xét tuyển Đại học Chính quy năm 2016” của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) chính thức khai trương tại địa chỉ xettuyen.vnu.edu.vn và được kết nối tại website của các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN.



Cổng thông tin đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2016 tại đây: <http://xettuyen.vnu.edu.vn>

Thí sinh có kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) đạt điểm ngưỡng ứng tuyển quy định của các ngành đào tạo, còn trong thời hạn giá trị và chưa nhập học vào bất kỳ đơn vị nào thuộc ĐHQGHN đều được đăng ký xét tuyển.

Để phục vụ thông tin đầy đủ cho thí sinh, ĐHQGHN đã cung cấp [sổ tay hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển online](#) (cách thức đăng ký trên cổng thông tin điện tử, hướng dẫn nộp lệ phí tại ngân hàng BIDV, các chính sách ưu tiên), [lưu ý một số điểm đối với thí sinh đăng ký và nhập học](#), công bố thông tin [ngưỡng điểm ứng tuyển vào các ngành đào tạo và thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN](#) trong thời gian qua trên website của ĐHQGHN ([tại đây](#)) cũng như các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Trung tâm Khảo thí ĐHQGHN đã gửi Giấy báo điểm đến địa chỉ thí sinh đăng ký

dự thi. Nếu đến ngày đăng ký xét tuyển (13/6 đến 24/6) thí sinh chưa nhận được Giấy báo điểm thì có thể truy cập địa chỉ: <http://112.137.140.150/xemdiem161/> để tra cứu kết quả thi và ghi lại các thông tin: Số CMND/căn cước công dân, Số báo danh, điểm thi định lượng (1), điểm thi định tính (2), điểm thi phần lựa chọn KHTN hay KHXH (3), đợt thi... để đăng ký xét tuyển. Thí sinh nộp Giấy báo điểm khi trúng tuyển và nhập học vào ĐHQGHN.

Sau khi thủ tục đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin điện tử “Đăng ký xét tuyển Đại học Chính quy năm 2016”, thí sinh phải nộp ngay lệ phí đăng ký xét tuyển tại các dịch vụ (ATM, Internet banking, quầy giao dịch) của ngân hàng BIDV và kiểm tra trạng thái **“Đã nộp lệ phí”** tại tài khoản đăng ký hoặc địa chỉ email đã đăng ký mở tài khoản. Phiếu ĐKXT của thí sinh chỉ được các Hội đồng tuyển sinh đưa vào danh sách xem xét ứng tuyển khi đã hoàn thành việc nộp lệ phí.

Kết quả đăng ký xét tuyển vào ĐHQGHN sẽ được công bố trước ngày 30/6/2016. Chúc các bạn thí sinh đăng ký thành công và sớm trở thành tân sinh viên của ĐHQGHN năm 2016.

ĐIỂM NGUỖNG ỨNG TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐHCQ NĂM 2016

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Điểm ĐGNL	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ
I. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên: 1.380					
1.	52460101	Toán học	60	80	
2.	52460115	Toán cơ	30	75	
3.	Thí điểm	Toán Tin ứng dụng	50	80	
4.	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	70	80	
5.	52440102	Vật lý học	120	75	
6.	52430122	Khoa học vật liệu	40	75	
7.	52520403	Công nghệ hạt nhân	30	75	
8.	52440221	Khí tượng học	60	70	
9.	52440224	Thủy văn	30	70	
10.	52440228	Hải dương học	30	70	
11.	52440112	Hóa học	100	80	
12.	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	70	80	
13.	52720403	Hóa dược	50	80	

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Điểm ĐGNL	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ
14.	52440217	Địa lý tự nhiên	50	70	
15.	52850103	Quản lý đất đai	40	75	
16.	52440201	Địa chất học	50	75	
17.	52520501	Kỹ thuật địa chất	40	70	
18.	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	75	
19.	52420101	Sinh học	90	75	
20.	52420201	Công nghệ sinh học	120	80	
21.	52440301	Khoa học môi trường	80	75	
22.	52440306	Khoa học đất	40	70	
23.	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	70	80	
II. <u>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn:</u> 1.610					
1.	52320101	Báo chí	100	80	
2.	52310201	Chính trị học	80	70	
3.	52760101	Công tác xã hội	60	75	
4.	52220213	Đông phương học	130	80	
5.	52220104	Hán Nôm	30	70	
6.	52340401	Khoa học quản lý	100	75	
7.	52320202	Khoa học thư viện	30	70	
8.	52220310	Lịch sử	90	70	
9.	52320303	Lưu trữ học	50	70	
10.	52220320	Ngôn ngữ học	70	75	
11.	52310302	Nhân học	60	70	
12.	52360708	Quan hệ công chúng	50	80	
13.	52340103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	80	80	
14.	52340107	Quản trị khách sạn	70	80	
15.	52340406	Quản trị văn phòng	50	75	
16.	52220212	Quốc tế học	90	80	
17.	52310401	Tâm lý học	100	80	
18.	52320201	Thông tin học	30	70	
19.	52220309	Tôn giáo học	50	70	
20.	52220301	Triết học	70	70	
21.	52220330	Văn học	90	75	
22.	52220113	Việt Nam học	60	70	
23.	52310301	Xã hội học	70	75	

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Điểm ĐGNL	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ
III. Trường Đại học Ngoại ngữ: 1.200 (xét theo điểm môn thi Ngoại ngữ đối với các thí sinh có điểm ĐGNL đạt từ 70,0 điểm trở lên; ngưỡng điểm ĐGNL ngoại ngữ 40/80)					
1.	52220201	Ngôn ngữ Anh	350	70	40/80
2.	52140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	70	40/80
3.	52220202	Ngôn ngữ Nga	50	70	40/80
4.	52140232	Sư phạm Tiếng Nga	20	70	40/80
5.	52220203	Ngôn ngữ Pháp	100	70	40/80
6.	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp	25	70	40/80
7.	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	125	70	40/80
8.	52140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	25	70	40/80
9.	52220205	Ngôn ngữ Đức	80	70	40/80
10.	52220209	Ngôn ngữ Nhật	125	70	40/80
11.	52140236	Sư phạm Tiếng Nhật	25	70	40/80
12.	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	70	40/80
13.	52220211	Ngôn ngữ Ả rập	25	70	40/80
IV. Trường Đại học Công nghệ: 840					
Nhóm ngành Công nghệ thông tin					
1.	52480201	Công nghệ thông tin	210	80	
2.	52480101	Khoa học máy tính	30	80	
3.	52480104	Hệ thống thông tin	60	80	
4.	52480102	Truyền thông và mạng máy tính	60	80	
Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông					
5.	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	90	80	
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật					
6.	52520401	Vật lý kỹ thuật	60	75	
	QHI.TĐ01	Kỹ thuật năng lượng CT kỹ sư	50	70	
Nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử và Cơ kỹ thuật					
7.	52520101	Cơ kỹ thuật	80	75	
8.	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	90	75	
Các CTĐT CLC theo TT23					
9.	52480101	Khoa học máy tính	60	70	40/80
10.	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	60	70	40/80
V. Trường Đại học Kinh tế: 420+120					

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Điểm ĐGNL	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ
1.	52310101	Kinh tế	60	70	
2.	52310104	Kinh tế phát triển	60	70	
3.	52310106	Kinh tế quốc tế	60	70	
4.	52340101	Quản trị kinh doanh	60	70	
5.	52340201	Tài chính – Ngân hàng	110	70	
6.	52340301	Kế toán	70	70	
7.	52310106CLC	Kinh tế quốc tế (CLC)	60	70	
8.	52340101CLC	Quản trị kinh doanh (CLC)	60	70	
VI. Trường Đại học Giáo dục: 300					
1.	52140209	Sư phạm Toán	50	75	
2.	52140211	Sư phạm Vật lý	50	75	
3.	52140212	Sư phạm Hóa học	50	75	
4.	52140213	Sư phạm Sinh học	50	70	
5.	52140217	Sư phạm Ngữ văn	50	75	
6.	52140218	Sư phạm Lịch sử	50	70	
VII. Khoa Luật: 300					
1.	52380101	Luật học	220	75	
2.	52380109	Luật kinh doanh	80	75	
VIII. Khoa Y - Dược: 120					
1.	52720101	Y đa khoa	60	90	
2.	52720401	Dược học	60	90	
IX. Khoa Quốc tế: 250					
1.	52340303	Kế toán, phân tích và kiểm toán	100	70	
2.	52340120	Kinh doanh quốc tế	110	70	
3.	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	40	70	